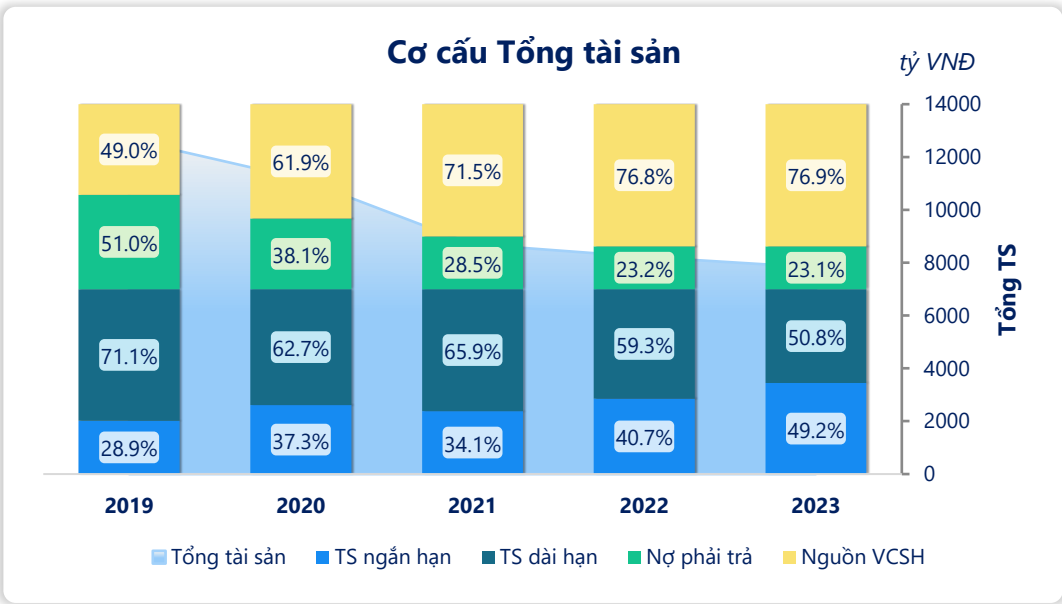
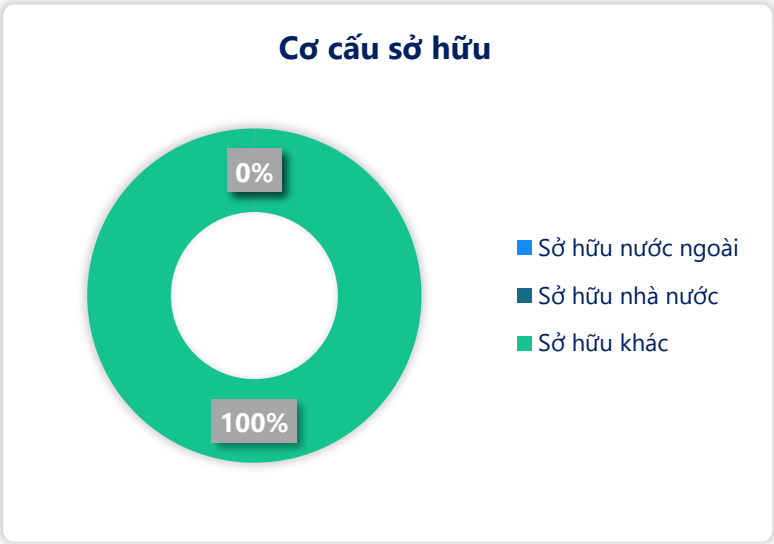


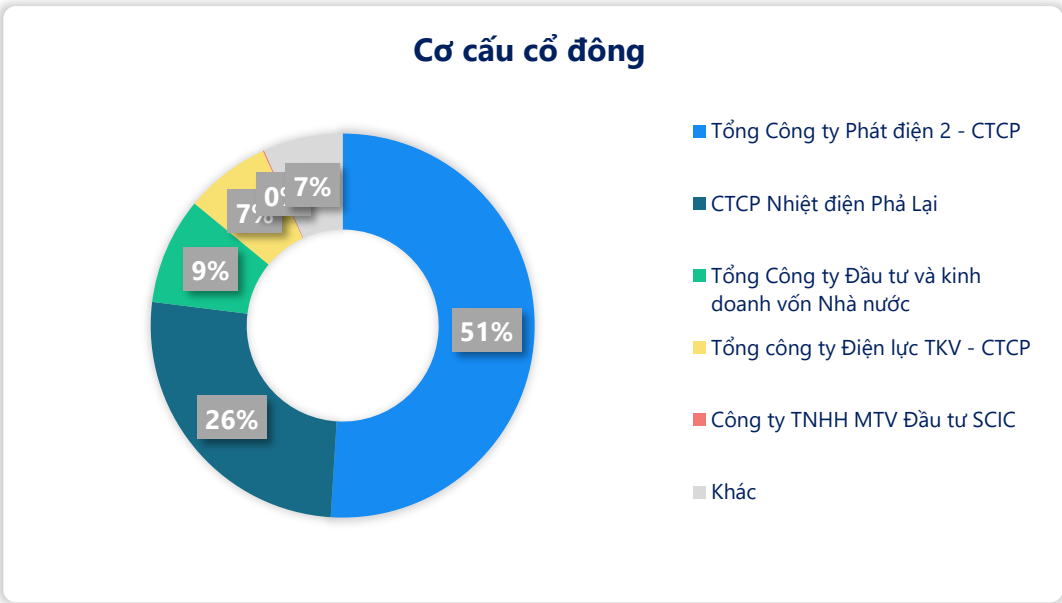
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)		14,000		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		14,499		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		11,256		
SL cổ phiếu LH		500,000,000		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		9,555		
% sở hữu nước ngoài		0.0%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		5,713		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		7,000		
P/E		16.8		
EPS		835		
	YTD	1T	3T	6T
HND	21.5%	6.7%	9.0%	-0.3%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Tổng tài sản của **HND** năm 2023 đạt **7,821** tỷ đồng, giảm **4.87%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 49.2% và 50.8%. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 76.9%, cao hơn nợ phải trả.

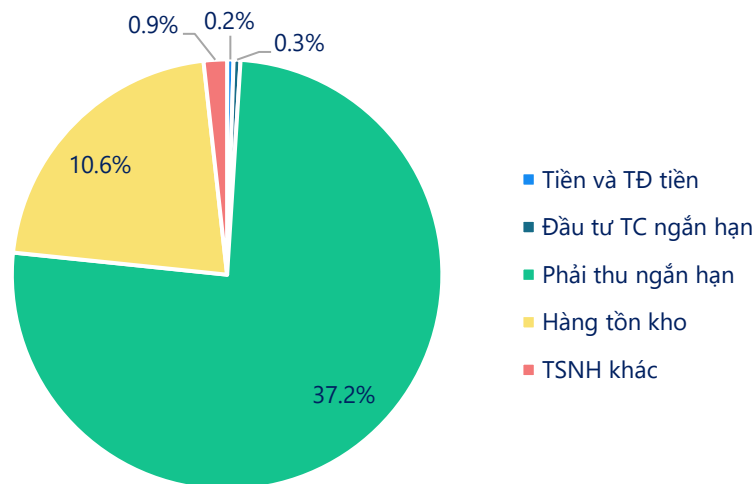
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.02% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Phát điện 2 - CTCP** sở hữu **51.0%**, lớn thứ 2 là CTCP Nhiệt điện Phả Lại nắm giữ 26.0% và đứng thứ 3 là Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước nắm giữ 9.00%.

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

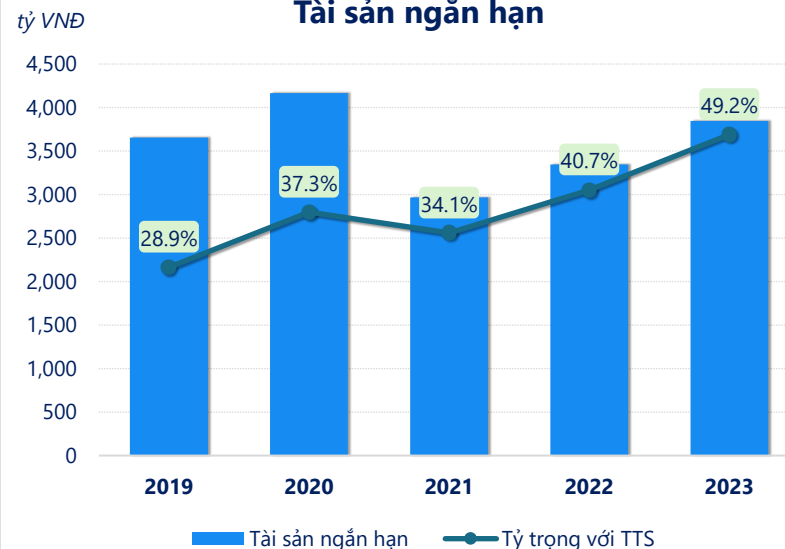


2023

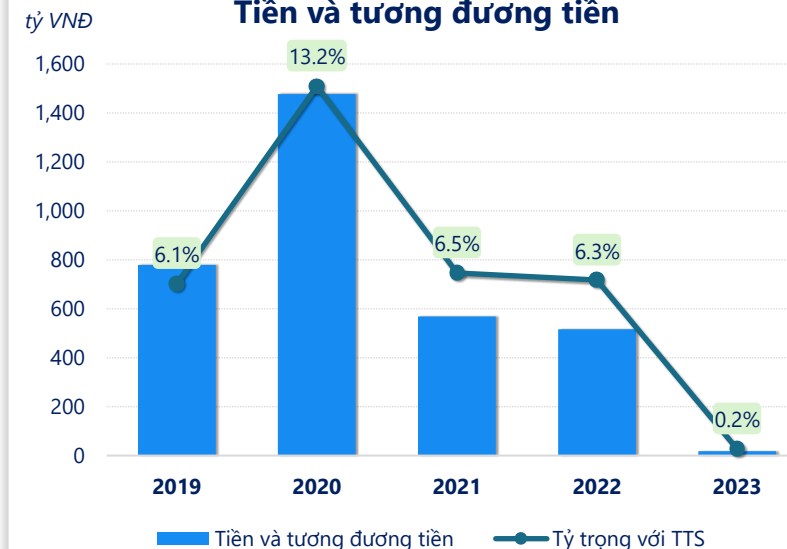
**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của HND đạt **3,846** tỷ đồng, tăng trưởng **14.9%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **49.2%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **37.2%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 10.6% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

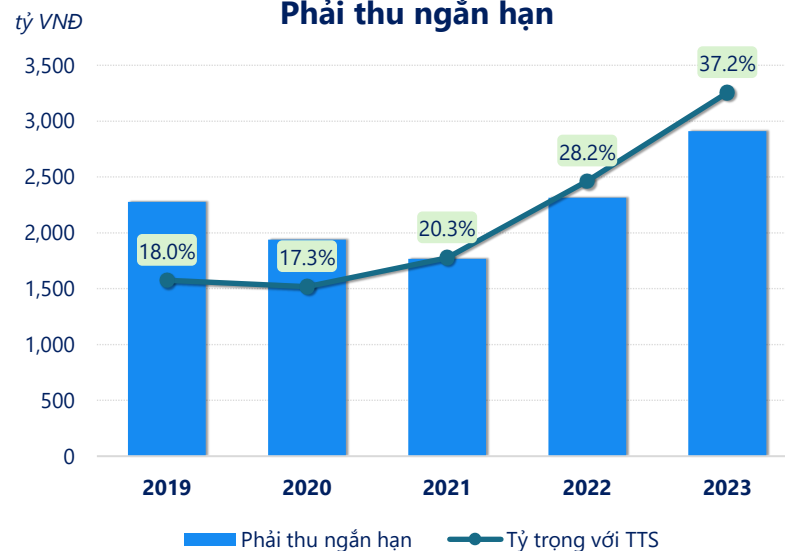
## Tài sản ngắn hạn



## Tiền và tương đương tiền



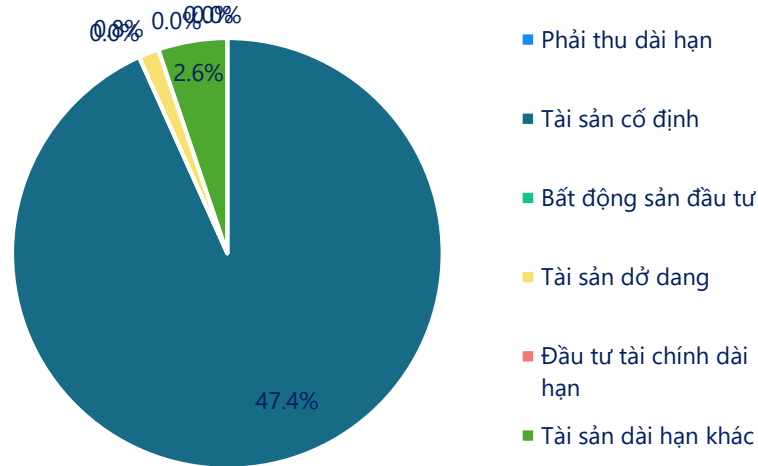
## Phải thu ngắn hạn



## Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



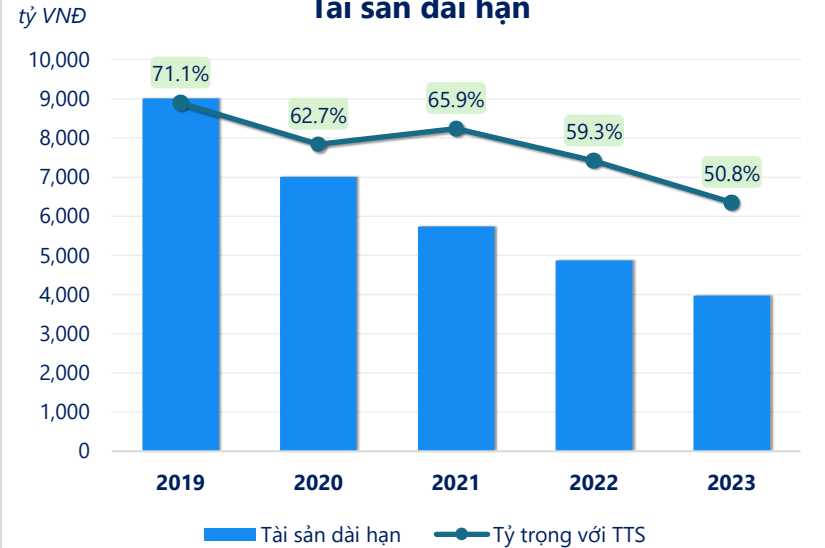
2023

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** đạt **3,975** tỷ đồng giảm **18.5%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **50.8%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **47.4%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 2.63%.

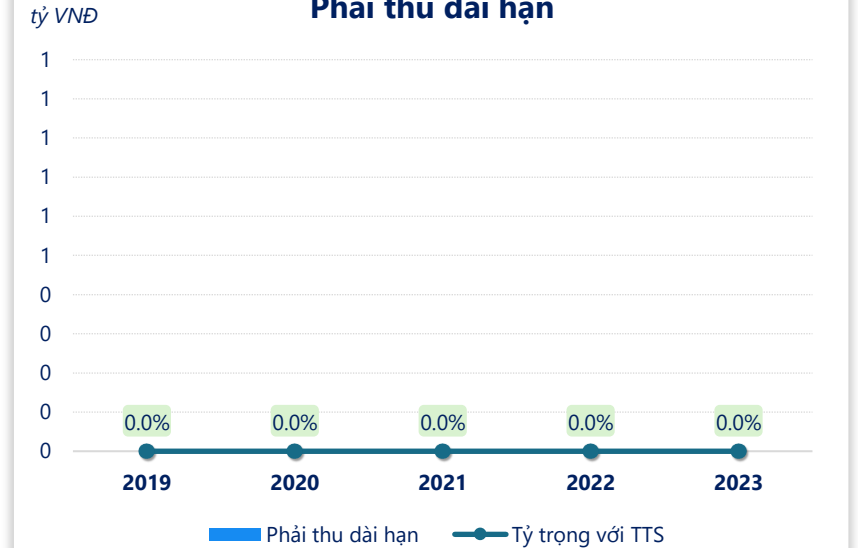
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



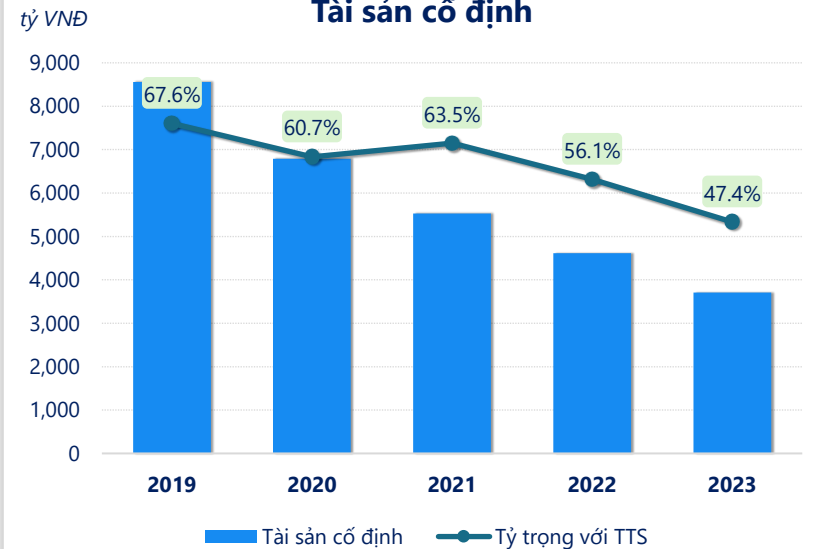
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



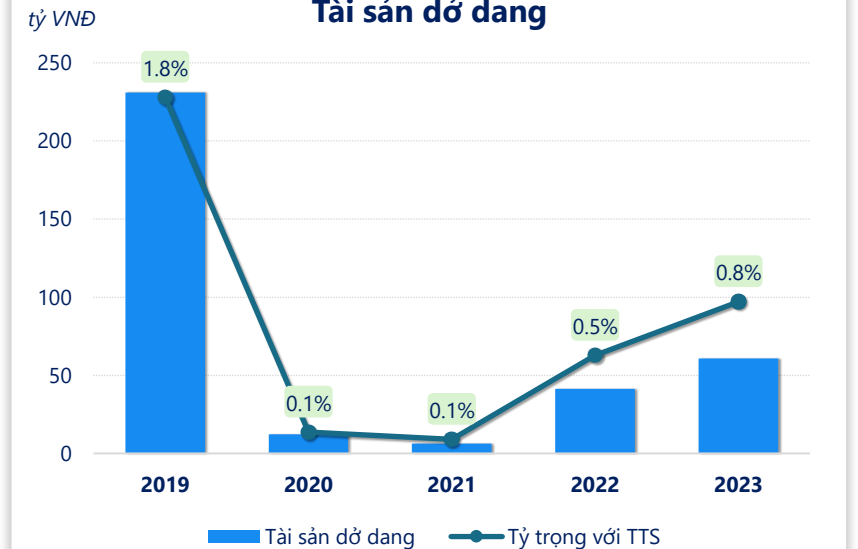
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định



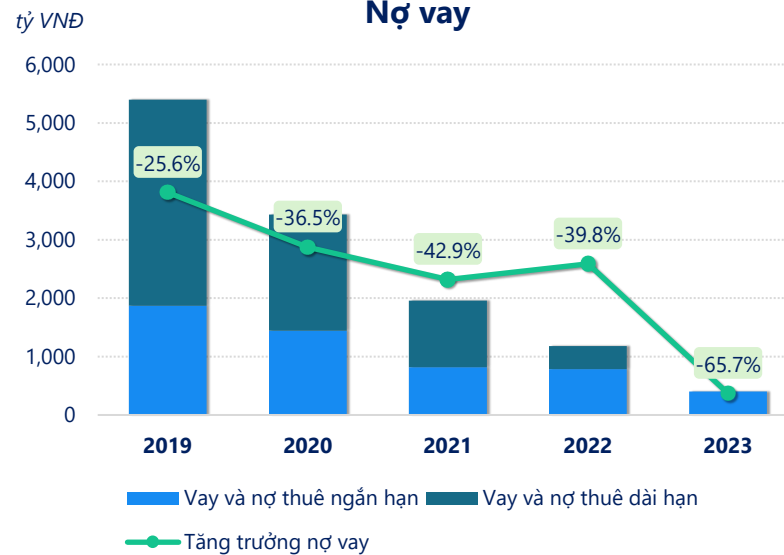
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang

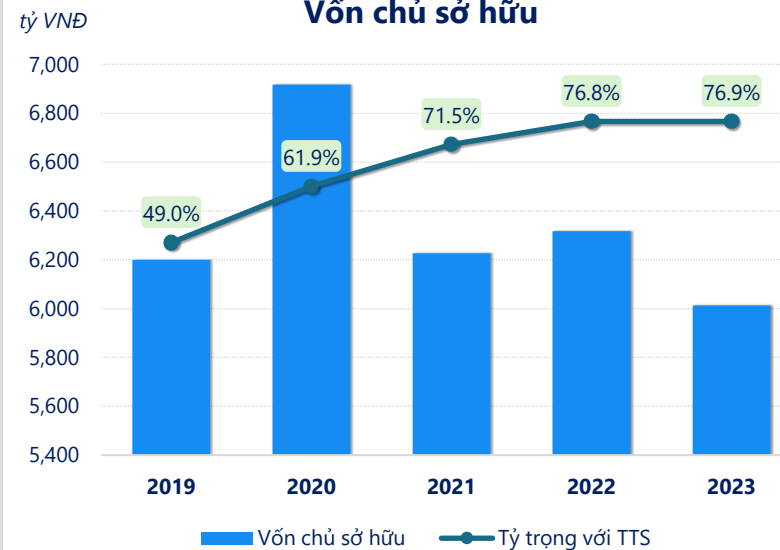


(Nguồn: fireant.vn)

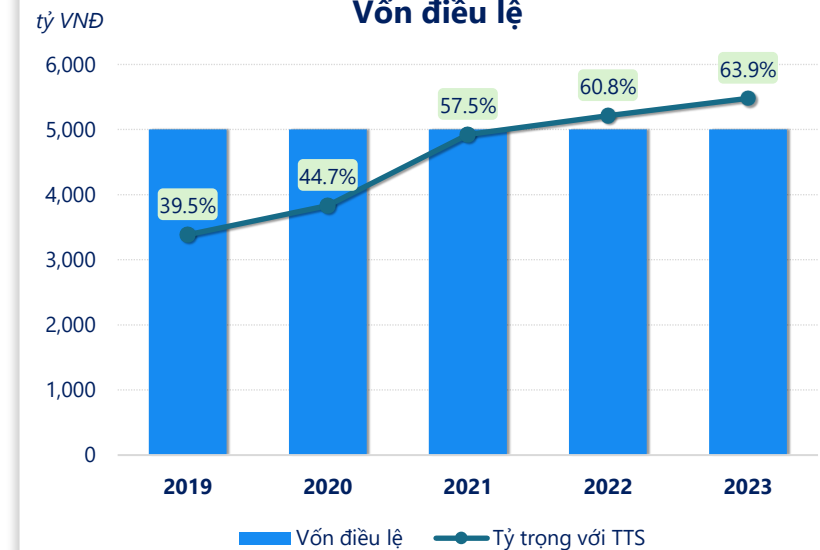
## Nợ vay



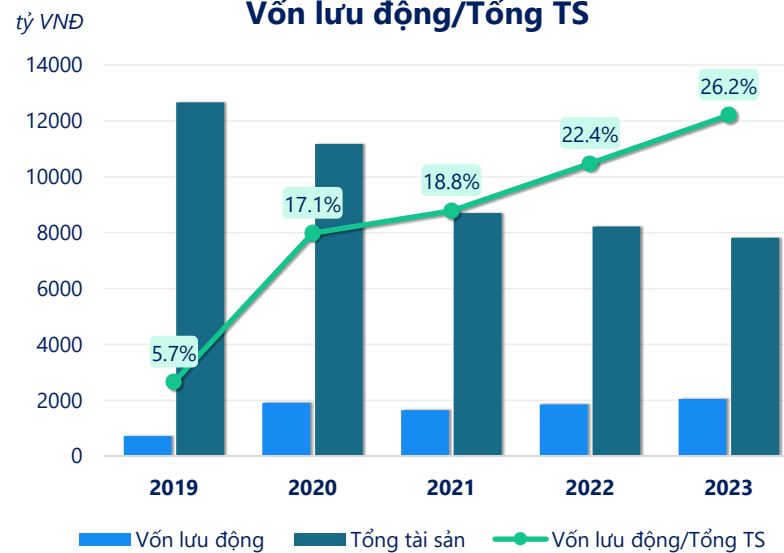
## Vốn chủ sở hữu



## Vốn điều lệ



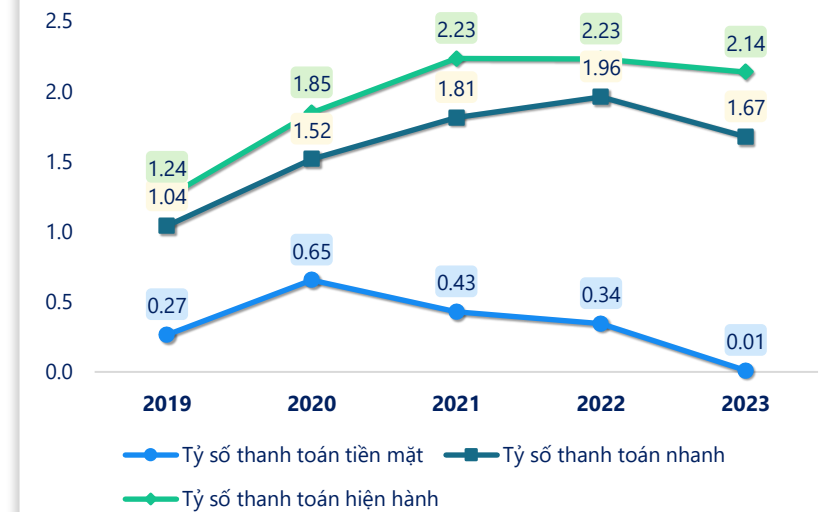
## Vốn lưu động/Tổng TS



## Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



## Chỉ số thanh khoản



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>7,819</b>	<b>8,221</b>	<b>-4.9%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>3,844</b>	<b>3,346</b>	<b>14.9%</b>
Tiền và tương đương tiền	18.5	516	-96.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20.0	100	-80.0%
Phải thu ngắn hạn	2,909	2,314	25.7%
Hàng tồn kho	828	405	105%
Tài sản ngắn hạn khác	68.4	11.1	515%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>3,975</b>	<b>4,875</b>	<b>-18.5%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	3,708	4,615	-19.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	60.8	41.3	47.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.50	0.50	0.0%
Tài sản dài hạn khác	<b>206</b>	<b>218</b>	<b>-5.3%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>2,106</b>	<b>1,903</b>	<b>10.7%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>2,098</b>	<b>1,501</b>	<b>39.8%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	404	785	-48.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,052	556	89.2%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>7.99</b>	<b>402</b>	<b>-98.0%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	392	-100%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>5,713</b>	<b>6,318</b>	<b>-9.6%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>5,713</b>	<b>6,318</b>	<b>-9.6%</b>
Vốn điều lệ	5,000	5,000	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>11,301</b>	<b>10,900</b>	<b>9,027</b>	<b>10,511</b>	<b>11,443</b>
Giá vốn hàng bán	9,545	8,988	8,370	9,697	10,799
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>1,756</b>	<b>1,912</b>	<b>656</b>	<b>814</b>	<b>644</b>
Doanh thu HĐTC	33.8	43.9	75.1	23.6	7.85
Chi phí TC	397	295	153	171	80.0
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>383</b>	<b>268</b>	<b>153</b>	<b>101</b>	<b>52.2</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	153	120	97.8	117	108
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>1,240</b>	<b>1,540</b>	<b>481</b>	<b>550</b>	<b>464</b>
Lợi nhuận khác	2.33	-2.44	-0.85	26.0	0.80
<b>LN trước thuế</b>	<b>1,242</b>	<b>1,538</b>	<b>480</b>	<b>576</b>	<b>465</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>1,173</b>	<b>1,470</b>	<b>455</b>	<b>547</b>	<b>441</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>1,173</b>	<b>1,470</b>	<b>455</b>	<b>547</b>	<b>441</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	717	1,603	498	414	719
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.89	25.2	-74.4	-65.9	61.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-633	-930	-1,332	-401	-1,277
Tiền đầu kỳ	692	779	1,477	568	516
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>86.1</b>	<b>698</b>	<b>-908</b>	<b>-52.6</b>	<b>-497</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	779	1,477	568	516	18.5